

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2018/DSST.

Ngày: 10/8/2018.

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân :

1. Bà Bùi Thị Luyến.

2. Ông Giáp Hà Tĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2018/TLST – DS ngày 14/5/2018; về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2018/QĐST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2018 và Thông báo mở lại phiên Tòa số 16/2018/TB-TA, ngày 30 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt (ủy quyền cho bà S).

- Ông Lưu D, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

4. *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn 2, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị S yêu cầu:

Bà Nguyễn Thị S khởi kiện, yêu cầu buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Lưu D phải trả cho vợ chồng bà S số tiền đã vay là **330.000.000đ** và tiền lãi từ tháng 11/2016 cho đến thời điểm xét xử theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định. Căn cứ khởi kiện là giấy mượn tiền viết tay các ngày 15/6/2016, ngày 04/10/2016, ngày 05/10/2016 và ngày 26/10/2016. Cụ thể:

- Ngày 15/6/2016, bà M vay của bà S số tiền 100.000.000đ;
- Ngày 04/10/2016, bà M vay của bà S số tiền 150.000.000đ;
- Ngày 05/10/2016, bà M tiếp tục vay của bà S số tiền 30.000.000đ;
- Ngày 26/10/2016, bà M vay tiếp của bà S 50.000.000đ.

Các lần vay hai bên đều lập giấy vay mượn tiền, bà M ký và giao bà S giữ. Đối với tổng số tiền qua các lần vay, hai bên thỏa thuận bà M phải trả lãi cho bà S theo định kỳ hàng tháng với mức lãi 3%, tức là 30.000đ/tháng/triệu; còn tiền vay gốc khi cần lấy thì bà S phải báo trước cho bà M một thời gian. Tuy nhiên, bà M chỉ trả lãi cho bà S hàng tháng đến tháng 10/2016, qua tháng 11/2016 thì bà M không trả lãi và cũng chưa trả tiền gốc cho bà S, mặc dù bà S đã báo trước nhiều lần.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà S đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ: Sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân (Bản sao); các giấy vay tiền ngày 15/6/2016, ngày 04/10/2016, ngày 05/10/2016 và ngày 26/10/2016 (bản gốc) và giấy ủy quyền.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà M công nhận có vay của bà S tổng cộng 04 lần tiền với các mốc thời gian như bà S trình bày là đúng, tổng số tiền gốc là 330.000.000đ; chữ ký Nguyễn Thị M trong 04 tờ giấy vay bà S cung cấp là chữ ký của bà M; cả 4 lần vay hai bên đều thỏa thuận lãi suất là 3% (30.000đồng/tháng/triệu) nhưng không ghi trong giấy vay; hình thức trả lãi và gốc là góp hàng tháng vừa gốc vừa lãi. Tuy nhiên, quá trình vay từng khoản, bà M đã trả hàng tháng tiền gốc và lãi cho bà S, hiện nay chỉ còn thiếu lại bà S số tiền **24.500.000đ** chưa trả, cụ thể:

+ Đối với khoản vay **100.000.000** đồng ngày **15/6/2016**, hai bên thỏa thuận góp vừa gốc vừa lãi đến khi kết thúc là 150.000.000 đồng vừa gốc vừa lãi trong vòng 10 tháng; bà M đã góp đến ngày 30/12/2016 với tổng số tiền gốc và lãi là **97.500.000 đồng**, bà M chỉ còn nợ lại bà S **2.500.000 đồng**. Do góp chưa đủ nên bà M không thu lại giấy gốc đã giao bà S giữ.

+ Khoản vay **150.000.000** đồng ngày **04/10/2016**, bà M vay của bà S sau đó cho bà Nguyễn Thị H ở xã M vay lại và bà H đã trả gốc với lãi cho bà S thông qua bà M. Đối với tiền vay gốc 150.000.000 đồng này, bà M với bà S thỏa thuận góp trong vòng 4 tháng, vừa lãi và gốc sẽ là 180.000.000 đồng, mỗi ngày góp 1.500.000 đồng vừa gốc vừa lãi nhưng không tách ra được bao nhiêu là gốc và bao nhiêu trả cho lãi. Trong số

tiền này thì bà H trả qua cho bà M, bà M đem góp cho bà S được số tiền 35.000.000 đồng. Bà M với bà H sau đó thỏa thuận bỏ lần vay này đi để bà H tự xác lập quan hệ vay mượn với bà S; do đó trong lần vay tiền này bà M xác định không còn thiếu bà S nữa.

+ Đối với khoản vay **30.000.000 đồng** ngày **05/10/2016**, hai bên thỏa thuận góp vừa gốc vừa lãi đến khi kết thúc là 36.000.000 đồng trong vòng 04 tháng; bà M đã góp đến ngày 30/12/2016 với tổng số tiền gốc và lãi là **25.500.000 đồng**; trong số tiền vay này bà M chỉ còn nợ lại bà S **4.500.000 đồng**.

+ Đối với khoản vay **50.000.000 đồng** ngày **26/10/2016**, hai bên thỏa thuận góp vừa gốc vừa lãi đến khi kết thúc là 60.000.000 đồng trong vòng 04 tháng; bà M đã góp đến ngày 30/12/2016 với tổng số tiền gốc và lãi là **32.500.000 đồng**. Trong số tiền vay này, bà M chỉ còn nợ lại **17.500.000 đồng**.

Quá trình trả tiền theo hình thức góp, hai bên đều có sổ theo dõi riêng nhưng không bên nào ký xác nhận với nhau trong sổ mình giữ.

Như vậy, bà M đã trả gốc và lãi cho bà S đối với 03 khoản vay vào các ngày 15/6/2016, 05/10/2016 và 26/10/2016 được số tiền vừa gốc vừa lãi là **155.500.000 đồng (97.500.000 đồng + 25.500.000 đồng + 32.500.000 đồng)**, theo sổ của bà M thể hiện. Hiện nay chỉ còn thiếu lại trong tổng 3 lần vay này là **24.500.000đ**. Riêng đối với khoản vay ngày 04/10/2016 không còn thiếu. Do đó, hiện nay bà M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S mà xác định chỉ còn thiếu bà S **24.500.000 đồng** tiền gốc; bà M đồng ý trả số tiền gốc này và tiền lãi theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định cho vợ chồng bà S.

Để chứng minh, bà M đã cung cấp 01 sổ theo dõi việc nhận, trả tiền giữa bà M với bà H và bà Sáu, 01 giấy vay tiền của bà H vay bà M và 01 giấy vay tiền của bà H vay bà S.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Đức M vì lý do sức khỏe nên không tham gia tố tụng mà ủy quyền cho bà Nguyễn Thị S; ông M không trình bày lời khai và không cung cấp chứng cứ gì khác.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan - ông Lưu D trình bày:

Ông D là chồng của bà M. Việc bà M và bà S làm ăn, cho vay mượn tiền với nhau thì ông D không biết, cũng không tham gia nên hiện nay ông D không đồng ý liên đới cùng bà M trả tiền còn thiếu cho bà S mà đó là nợ riêng của bà M. Ông D không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của BLTTDS.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Lưu D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà S số tiền 373.243.000 đồng; trong đó 321.000.000 đồng tiền vay gốc và 52.243.000 đồng tiền lãi. Đề nghị buộc vợ chồng bà M, ông D phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Đức M và người làm chứng – bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình tố tụng, ông M đã ủy quyền bằng văn bản cho nguyên đơn - bà Nguyễn Thị S và bà H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự; HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng là phù hợp.

[2] *Về quan hệ tranh chấp trong vụ án:* Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa các đương sự đều công nhận khoảng năm 2016 âm lịch các bên có giao dịch, xác lập hợp đồng vay tiền với nhau và xuất phát từ việc vay tiền, đến nay bên vay là bà Nguyễn Thị M vẫn còn thiếu lại một số tiền chưa trả nên bên cho vay là bà Nguyễn Thị S khởi kiện vợ chồng bà M, ông D tại Tòa án, yêu cầu phải trả số tiền vay còn thiếu. Do đó HĐXX có đủ cơ sở để xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 471 Bộ luật dân sự 2005.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị S:*

- Về số tiền vay gốc phải trả: Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Lưu D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà S số tiền gốc đã vay là **330.000.000 đồng**. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà Nguyễn Thị S đã cung cấp chứng cứ là giấy mượn tiền viết tay ngày 15/6/2016, bà M vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 04/10/2016 bà M vay 150.000.000 đồng; ngày 05/10/2016 bà M vay 30.000.000 đồng và ngày 26/10/2016 vay số tiền 50.000.000 đồng; tổng cộng 04 lần vay là 330.000.000 đồng. Bị đơn - bà Nguyễn Thị M công nhận có vay tiền của bà S 04 lần, thời gian và số tiền gốc đã vay theo bà S trình bày là đúng; chữ ký người vay tiền trong 04 giấy vay tiền bà S cung cấp là chữ ký của bà M. Tuy nhiên, bà M xác định đã

trả được cho bà S tổng cộng số tiền **155.500.000 đồng** dưới hình thức góp; hiện nay bà M chỉ còn thiếu bà S số tiền gốc đã vay là **24.500.000 đồng** chứ không phải số tiền 330.000.000 đồng như bà S yêu cầu.

Cụ thể bà M cho rằng đối với khoản vay **100.000.000 đồng** ngày **15/6/2016**, bà M đã trả góp cho bà S đến ngày 30/12/2016 với tổng số tiền là **97.500.000 đồng**, chỉ còn nợ lại bà S **2.500.000 đồng**. Đối với khoản vay **30.000.000 đồng** ngày **05/10/2016**, bà M đã trả góp đến ngày 30/12/2016 được số tiền **25.500.000 đồng**, chỉ còn nợ lại bà S **4.500.000 đồng** và khoản vay **50.000.000 đồng** ngày **26/10/2016** thì bà M đã trả góp đến ngày 30/12/2016 được số tiền là **32.500.000 đồng**, chỉ còn nợ lại **17.500.000 đồng**. Do cả 3 khoản tiền vay này chưa trả đủ cho bà S nên bà M không lấy lại giấy vay gốc mà vẫn để cho bà S giữ. Riêng khoản vay **150.000.000 đồng** ngày **04/10/2016**, bà M đã cho bà Nguyễn Thị H ở xã M vay lại và bà H trả tiền gốc, lãi cho bà S thông qua bà M. Trong đó, bà H trả cho bà M và bà M đã trả cho bà S được số tiền **35.000.000 đồng**. Bà M với bà H sau đó thỏa thuận bỏ lần vay này để bà H tự xác lập quan hệ vay mượn với bà S; do đó bà M xác định không còn thiếu bà S số tiền 150.000.000 đồng này nhưng bà M không lấy giấy vay tiền đã lập hủy bỏ đi vì tin tưởng bà S. Các lần bà H trả tiền cho bà M và bà M trả tiền cho bà S đều được thể hiện trong cuốn sổ tay theo dõi do bà M lập.

Như vậy, đối với chứng cứ là 04 giấy vay, mượn tiền mà bà S đã cung cấp thì bà M đều công nhận là do bà M ký tên. Trong khi đó, đối với cuốn sổ tay có ghi thông tin về ngày tháng, tiền góp do bà M cung cấp thì chỉ có 03 dòng có chữ ký của bà S (bút lục số 30) nhưng không thể hiện được số tiền đã góp hàng tháng là tiền gốc hay tiền lãi, cho khoản vay nào; còn lại những thông tin khác được thể hiện trong cuốn sổ tay chỉ là ngày tháng và số tiền góp chứ không có chữ ký xác nhận của bà S nên cũng không có căn cứ để chứng minh là bà M đã trả tiền cho bà S theo các khoản tiền mà bà M đã tính toán. Riêng việc bà M trình bày số tiền vay 150.000.000 đồng sau đó cho bà H vay lại và bà H có nghĩa vụ trả cho bà S chứ bà M không còn nợ bà S thì lời khai của bà H đã thể hiện bà H trực tiếp xác lập giao dịch vay tiền với bà M và chỉ biết trả cho bà M chứ không liên quan đến bà S, còn việc bà M với bà S vay tiền và trả như thế nào bà H không biết, cũng không liên quan. Tại phiên Tòa hôm nay bà M không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh cho việc đã trả được cho bà S tổng cộng số tiền **155.500.000 đồng** và nghĩa vụ trả số tiền 150.000.000 đồng đã vay của bà S ngày 04/10/2016 là do bà H thực hiện.

Từ những phân tích, đánh giá như trên; Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà S là có căn cứ, cần được chấp nhận theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên Tòa. Theo đó xác định hiện nay bà M đang còn thiếu bà S số tiền vay gốc chứ trả là **330.000.000 đồng**.

- Về số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu trong vụ án: Tại phiên Tòa, ngoài việc yêu cầu phải trả số tiền gốc đã vay thì bà S còn yêu cầu vợ chồng bà M, ông D phải trả tiền lãi trên số tiền vay gốc theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định, tính từ tháng 11/2016 cho đến thời điểm giải quyết, xét xử vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy căn cứ vào nội dung các giấy vay tiền nguyên đơn cung cấp, được bị đơn

công nhận và lời khai của các đương sự đều thể hiện việc vay tiền giữa các bên là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất. Khi đến hạn mà bên vay không thực hiện trả lãi là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo pháp luật quy định nên yêu cầu trả lãi trên số tiền vay gốc theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định của bà S là có căn cứ. Tuy nhiên, về thời điểm ngừng trả lãi thì giữa bà S và bà M chưa thống nhất, bà S cho rằng bà M chỉ trả lãi đến tháng 10/2016 thì ngưng, tính từ tháng 11/2016 đến nay chưa trả lãi; trong khi đó bà M xác định đã trả lãi cho bà S đến tháng 12/2016. Bà S yêu cầu tính lãi từ tháng 11/2016 nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đó là thời điểm bà M ngưng trả lãi nên cần chấp nhận lời khai nhận về thời gian ngưng trả lãi của bà M, thời gian để tính lãi được xác định từ tháng 01/2017 đến thời điểm xét xử. Như vậy tiền lãi được tính cụ thể như sau: Theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm vay (Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 là 9%/năm, tương ứng với mức lãi suất 0,75%/tháng) trên số tiền vay gốc 330.000.000 đồng, tính từ tháng 01/2017 đến thời điểm xét xử (tháng 8/2018) là 19 tháng. Số tiền lãi được tính là $330.000.000 \text{ đồng} \times 19 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 47.025.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bà M còn thiếu vợ chồng bà S là **377.025.000 đồng** (330.000.000 đồng tiền vay gốc và 47.025.000 đồng tiền lãi phát sinh).

[4] *Về nghĩa vụ trả nợ*: Tại phiên Tòa, bà M công nhận vay tiền của bà S về chủ yếu để kinh doanh thu mua mủ cao su và dùng để trả lãi cho các khoản tiền khác đã vay; tiền thu nhập được từ việc làm ăn, buôn bán được sử dụng, chi phí vào việc đảm bảo các nhu cầu thiết yếu hàng ngày cho gia đình; hiện nay bà M và ông Lưu D là vợ chồng, vẫn đang chung sống với nhau; các chi phí cho sinh hoạt thiết yếu trong gia đình đều vợ chồng thực hiện. Mặc khác, bà S, bà M và ông D đều là người ở cùng địa phương, khi qua lại làm ăn với nhau và vay những khoản tiền lớn thì bắt buộc ông D phải biết. Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định “*Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình*” và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng “*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Như vậy, việc ông D cho rằng bà M vay tiền của vợ chồng bà S là do bà M tự xác lập và chịu trách nhiệm phải trả cho vợ chồng bà S, không liên đới trách nhiệm của ông D là không có căn cứ để chấp nhận.

Qua những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định số tiền vay gốc và lãi mà bà S khởi kiện trong vụ án là nợ chung của vợ chồng bà M, ông D chứ không phải nợ riêng của bà M. Do đó cần buộc vợ chồng bà M, ông D phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà S, ông M số tiền **377.025.000 đồng** (330.000.000 đồng tiền vay gốc và 47.025.000 đồng tiền lãi phát sinh) là phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[5] *Về các vấn đề khác*: Tại phiên Tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị S còn trình bày đối với số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 15/6/2016 thì sau khi vay, bà M có trả

lãi cho bà S được 04 tháng, số tiền là 12.000.000 đồng và bà S đề nghị tính số tiền lãi đã nhận này theo quy định của pháp luật; riêng bị đơn – bà Nguyễn Thị M thì không đồng ý với lời khai nhận của bà S mà cho rằng số tiền vừa lãi, vừa gốc đã góp được đến 97.500.000 đồng chứ không phải 12.000.000 đồng như bà S công nhận; tuy nhiên bà M không yêu cầu tính toán, giải quyết số tiền 12.000.000 đồng bà S thừa nhận và bà S cũng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh đã nhận số tiền lãi là 12.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đề nghị của bà S trong vụ án.

[6] *Về án phí:* Do yêu cầu khởi kiện của bà S được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc vợ chồng bà M, ông D phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm; trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà S là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203 và khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Lưu D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Đức M số tiền **377.025.000 đồng** (330.000.000 đồng tiền vay gốc và 47.025.000 đồng tiền lãi phát sinh). Chia phần bà Nguyễn Thị M và ông Lưu D mỗi người phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Đức M số tiền **188.512.500 đồng**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như sau: Trường hợp các bên có thỏa thuận thì mức lãi suất không được vượt quá 20%/năm; Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm; Theo quy định khác của pháp luật (nếu có).

Về án phí:

- Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Lưu D phải liên đới nộp **18.851.250 đồng** án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần bà M và ông D mỗi người phải nộp 9.426.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 8.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N. 0012592, ngày 14/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 10/8/2018. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự.....;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hạ Hải Hồ